

1

- Ngày 28/12/2020 Ngân hàng TMCP Q - Phòng G ký với ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 Hợp đồng tín dụng số 7807745.20 với số tiền giải ngân 425.000.000 (Bốn trăm chín mươi triệu đồng) mục đích giải ngân thanh toán mua 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota Avanza; thời hạn vay 84 tháng, từ ngày 29/12/2020 đến ngày 28/12/2027 lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,1%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi (so với lãi suất thông thường là lãi suất cơ sở theo sản phẩm trong kỳ + biên độ 3.5%/năm) và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản vay. Hết thời hạn ưu đãi nói trên, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại ba tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm theo quy định của V2 tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4.1%/năm hoàn trả khoản vay gốc hàng tháng vào ngày 25, mỗi tháng trả 5.059.524 đồng, số còn lại trả vào cuối kỳ. Ngày trả nợ đầu tiên là ngày 25/01/2021; hoàn trả lãi vào ngày 25 hàng tháng theo dư nợ thực tế trả phí theo quy định của VIB từng thời kỳ; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

- Ngày 19/06/2023 Ngân hàng TMCP Q - Phòng G ký với ông N và bà H1 Hợp đồng tín dụng số 1404898.23 với số tiền giải ngân 28.000.000 (Hai mươi tám triệu đồng) mục đích giải ngân mua sắm tiêu dùng trang thiết bị gia đình; thời hạn vay 60 tháng từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến 19/06/2028 lãi suất tại thời điểm giải ngân là 12%/năm. Mức lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay hoàn trả khoản vay gốc thời gian gia hạn 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian hạn từ tháng 13 trả gốc hàng tháng vào ngày 25. Ngày trả gốc đầu tiên là ngày 25/06/2024. Số tiền trả mỗi kỳ là 583.334 đồng. Số tiền còn lại được trả vào kỳ cuối của khoản vay; hoàn trả lãi MERGEFIELD Số_tiền_ngày_hoàn_trả_lãi_KUNN thời gian hạn 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian hạn từ tháng 13 trả lãi hàng tháng vào ngày 25 theo dư nợ thực tế. Số tiền lãi ân hạn 12 tháng sẽ được hoàn trả cùng kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25/06/2024 trả phí theo quy định của V2 từng thời kỳ; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

- Ngày 23/01/2024 Ngân hàng TMCP Q – Phòng G ký với ông N và bà H1 hợp đồng tín dụng số 8928940.24 với số tiền giải ngân 26.000.000 (Hai mươi sáu triệu đồng) mục đích giải ngân mua sắm tiêu dùng trang thiết bị gia đình; thời hạn vay 60 tháng từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến 23/01/2029; lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10%/năm. Mức lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay hoàn trả khoản vay gốc thời gian hạn 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian hạn từ tháng 13 trả gốc hàng tháng vào ngày 25. Ngày trả gốc đầu tiên là ngày 25/01/2025. Số tiền trả mỗi kỳ là 542.000 đồng. Số tiền còn lại được trả vào kỳ cuối của khoản vay; hoàn trả lãi thời gia hạn 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian hạn từ tháng 13 trả lãi hàng tháng vào ngày 25 theo dư nợ thực tế. Số tiền lãi gia hạn 12 tháng sẽ được hoàn trả cùng kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25/01/2025 trả phí theo quy định của V2 từng thời kỳ; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Ngân hàng TMCP Q đã giải ngân cho ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 theo Đơn đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ số: 7807745(1).20 ngày

28/12/2020 với số tiền 425.000.000 theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số: 1404898(1).23 ngày 19/06/2023 với số tiền MERGEFIELD Tổng_vay_ban_đầu_0 28.000.000theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số: 8928940(1).24 ngày 23/01/2024 với số tiền 26.000.000 theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với các Hợp đồng tín dụng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại: Avanza, biển kiểm soát: 98A-373.29, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 066863 do Phòng C Công an tỉnh B cấp ngày 24/12/2020 mang tên Nguyễn Trọng N, theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 3002000.20 ngày 28/12/2020. Việc thế chấp tài sản và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông N và bà H1 đã vi phạm nội dung thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng; hợp đồng thế chấp đã ký, nội dung thỏa thuận tại mục 3.1 Điều 3 phần điều khoản và điều kiện cấp tín dụng, khoản vay đã quá hạn thanh toán từ ngày 26/02/2024 và đang xếp loại nợ nhóm 0 là nợ quá hạn theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 11/2021/TT-NHNN của Ngân hàng N1. Tính đến ngày 10/02/2025, ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 313.191.003 đồng (trong đó nợ gốc 187.337.207 đồng, nợ lãi 125.853.796 đồng). Ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 còn nợ Ngân hàng số tiền tính đến ngày 10 là 354.359.885 đồng, trong đó:

Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7807745.20 ngày 28/12/2020 là 289.861.724 đồng (trong đó nợ gốc là 237.662.793 đồng, nợ lãi 14.049.467 đồng, nợ lãi quá hạn 38.149.464 đồng).

Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 1404898.23 ngày 19/06/2023 là 34.850.718 đồng, (trong đó nợ gốc là 28.000.000 đồng, nợ lãi 3.360.000 đồng, nợ lãi quá hạn 3.490.718 đồng).

Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 8928940.24 ngày 23/01/2024 là 29.647.443 đồng (trong đó nợ gốc là 26.000.000 đồng, nợ lãi 1.047.123 đồng, nợ lãi quá hạn 2.600.320 đồng).

Nay Ngân hàng TMCP Q yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 trả ngay cho Ngân hàng TMCP Q số tiền gốc và lãi tính đến ngày 10/02/2025 354.359.885 đồng.

Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 11/02/2025 cho đến khi ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ đã ký (*Chi tiết xem Hợp đồng tín dụng đính kèm, Khế ước nhận nợ đính kèm*). Trong trường hợp ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP Q có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm cho khoản vay là 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại: Avanza, biển kiểm soát: 98A-373.29, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 066863 do Phòng C Công an tỉnh B cấp ngày 24/12/2020, theo

Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 3002000.20 ngày 28/12/2020. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với Ngân hàng TMCP Q. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì ông N và bà H1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa ông Phạm Tiến L đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng có gửi bảng tính gốc lãi đến ngày xét xử, văn bản trình bày vẫn giữ nguyên quan điểm trên và đơn xin xét xử vắng mặt.

**Bị đơn ông Nguyễn Trọng N trình bày:* Ông Nguyễn Trọng N được Tòa án giao niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải theo quy định của pháp luật. Nhưng ông N cố tình trốn tránh không đến Tòa án để viết bản tự khai, và cung cấp chứng cứ từ chối không cung cấp giao nộp (ý kiến quan điểm) lời khai đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Trọng N được Tòa án triệu tập họp lệ, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần hai không có lý do.

**Tại bản tự khai bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:* Bà Nguyễn Thị H1 là vợ của ông Nguyễn Trọng N, bà H1 thừa nhận về việc bà cùng ông N đã ký các hợp đồng tín dụng vay tiền của Ngân hàng TMCP Q (V2) theo các Hợp đồng tín dụng mà Ngân hàng khởi kiện trên là đúng. Do điều kiện kinh tế khó khăn không có khả năng trả tiền cho Ngân hàng, bà H1 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H1 được Tòa án triệu tập họp lệ, nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến:* Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa HĐXX sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về phía nguyên đơn đại diện Ngân hàng chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa đại diện Ngân hàng có đơn xin xét xử vắng mặt. Phía bị đơn ông N, bà H1 chưa chấp hành nghiêm các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa ông N, bà H1 được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt lần hai không có lý do.

Đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 16 Điều 4, Điều 90, Điều 91, Điều 94, Điều 95, Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 280, Điều 288; khoản 1 Điều 299 và Điều 303 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Q yêu cầu ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 thanh toán tiền còn nợ theo các Hợp đồng tín dụng số 7807745.20 ký ngày 28/12/2020; hợp đồng tín dụng số 1404898.23 ký ngày 19/6/2023 và hợp đồng tín dụng số 8928940.24 ký ngày 23/01/2024 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Q đối với ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1.

Buộc ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q theo các Hợp đồng tín dụng số 7807745.20 ký ngày 28/12/2020; hợp đồng tín dụng số 1404898.23 ký ngày 19/6/2023 và hợp đồng tín dụng số 8928940.24 ký ngày 23/01/2024 số tiền gốc là **291.662.793** đồng (Hai trăm chín mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm chín mươi ba đồng), tiền lãi và lãi chậm trả là **62.697.092** đồng (Sáu mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm chín mươi hai đồng). Tổng cộng là **354.359.800** đồng (Ba trăm năm mươi tư triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm đồng) tính tròn số.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất giải quyết về nghĩa vụ chậm trả tiền, xử lý tài sản thế chấp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền*: Ngày 15/10/2024, Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện yêu cầu tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Q với bị đơn ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị H1 có địa chỉ tại thôn D, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án các thủ tục tiến hành tố tụng đảm bảo tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có đương sự nào khiếu nại về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Thẩm phán, Thư ký. Do đó các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa ông Phạm Tiến L đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Q có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông N, bà H1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần hai không có lý do. HĐXX căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ các hợp đồng tín dụng số 7807745.20 ký ngày 28/12/2020; Hợp đồng tín dụng số 1404898.23 ký ngày 19/6/2023 và Hợp đồng tín dụng số 8928940.24 ký ngày 23/01/2024 giữa Ngân hàng TMCP Q- Phòng G ký với

ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị H1 với tổng số tiền giải ngân của ba hợp đồng là 578.000.000. Mục đích giải ngân của Ngân hàng để ông N, bà H1 thanh toán mua 01 xe ô tô và mua sắm tiêu dùng trang thiết bị gia đình, ông N, bà H1 không có đăng ký kinh doanh. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông N và bà H1 từ ngày 26/02/2024 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền gốc, lãi cho Ngân hàng. Ngân hàng khởi kiện đến Tòa án, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp vụ án dân sự liên quan đến số tiền trên là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, có kỳ hạn, có lãi suất quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 16 Điều 4, Điều 90, Điều 91, Điều 94, Điều 95, Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng.

[2] Về nội dung: Xét các hợp đồng tín dụng đã ký giữa Ngân hàng TMCP Q - Phòng G với ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 thì thấy:

Ngày 28/12/2020 Ngân hàng TMCP Q - Phòng G ký với ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 Hợp đồng tín dụng số 7807745.20 với số tiền giải ngân là 425.000.000đồng, mục đích giải ngân thanh toán mua 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota Avanza; thời hạn vay 84 tháng.

Ngày 19/06/2023 Ngân hàng TMCP Q – Phòng G ký với ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 Hợp đồng tín dụng số 1404898.23 với số tiền giải ngân 28.000.000đồng (Hai mươi tám triệu đồng)mục đích giải ngân mua sắm tiêu dùng trang thiết bị gia đình, thời hạn vay 60 tháng.

Ngày 23/01/2024 Ngân hàng TMCP Q – Phòng G ký với ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 Hợp đồng tín dụng số 8928940.24 với số tiền giải ngân 26.000.000(Hai mươi sáu triệu đồng)mục đích giải ngân mua sắm tiêu dùng trang thiết bị gia đình, thời hạn vay 60 tháng.

Cả ba hợp đồng tín dụng trên đều thỏa thuận về lãi suất tại thời điểm giải ngân, thỏa thuận thời hạn điều chỉnh lãi suất, ngày trả tiền gốc, ngày trả tiền lãi và số tiền gốc lãi phải trả của các hợp đồng tín dụng, thỏa thuận ngày trả phí theo quy định của V2 từng thời kỳ, cách tính lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn đều được quy định chi tiết trong các tiêu mục, mục, khoản, điều trong các hợp đồng tín dụng giữa hai bên đã ký.

Theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng trên phía Ngân hàng TMCP Q đã giải ngân cho ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 theo Đơn đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ số: 7807745(1).20 ngày 28/12/2020 với số tiền 425.000.000 theo Đơn đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ số: 1404898(1).23 ngày 19/06/2023 với số tiền 28.000.000theo Đơn đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ số: 8928940(1).24 ngày 23/01/2024 với số tiền 26.000.000 theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với các Hợp đồng tín dụng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông N, bà H1 đã vi phạm nội dung thỏa thuận tại mục 3.1 Điều 3 phần điều khoản và điều kiện cấp tín dụng tại các Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp mà hai bên đã ký, khoản vay đã quá hạn thanh toán từ ngày 26/02/2024 và đang xếp loại nợ nhóm 0là nợ quá hạn theo quy định tại Điều

10 Thông tư số 11/2021/TT-NHNN của Ngân hàng N1. Tính đến ngày 10/02/2025 ông N, bà H1 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 313.191.003 đồng (trong đó nợ gốc 187.337.207 đồng, nợ lãi 125.853.796 đồng). Ông N và bà H1 còn nợ Ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 10/02/2025 là 354.359.885 đồng, trong đó:

Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7807745.20 ngày 28/12/2020 là 289.861.724 đồng (trong đó nợ gốc là 237.662.793 đồng, nợ lãi 14.049.467 đồng, nợ lãi quá hạn 38.149.464 đồng).

Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 1404898.23 ngày 19/06/2023 là 34.850.718 đồng, (trong đó nợ gốc là 28.000.000 đồng, nợ lãi 3.360.000 đồng, nợ lãi quá hạn 3.490.718 đồng).

Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 8928940.24 ngày 23/01/2024 là 29.647.443 đồng (trong đó nợ gốc là 26.000.000 đồng, nợ lãi 1.047.123 đồng, nợ lãi quá hạn 2.600.320 đồng).

HĐXX xét thấy việc ông N, bà H1 vay tiền của Ngân hàng không trả tiền gốc, lãi đúng hạn từ ngày 26/02/2024, đã vi phạm nội dung thỏa phần điều khoản và điều kiện cấp tín dụng tại các Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp mà hai bên đã ký. Nay Ngân hàng TMCP Q khởi kiện yêu cầu ông N, bà H1 phải có nghĩa vụ trả liên đới trả cho Ngân hàng số tiền gốc, lãi còn nợ trên yêu cầu này của Ngân hàng phù hợp với luật các tổ chức tín dụng và các văn bản quy phạm pháp luật, quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật các tổ chức tín dụng. Như vậy, yêu cầu về lãi suất trong hạn và số tiền lãi quá hạn của Ngân hàng dựa trên thỏa thuận tự nguyện của ông N, bà H1 khi tham gia ký kết trong các Hợp đồng tín dụng và các điều khoản kèm theo các hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký là phù hợp với quy định tại khoản 16 Điều 4, Điều 90, Điều 91, Điều 94, Điều 95, Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng và quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì lãi và cách tính lãi được áp dụng trên cơ sở thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng tín dụng nên được chấp nhận.

-Về nghĩa vụ trả tiền: HĐXX xét thấy ông N, bà H1 vay số tiền trên của Ngân hàng trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng cả ông N, bà H1 cùng ký tên trong các hợp đồng tín dụng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông N, bà H1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền gốc, lãi còn nợ Ngân hàng là có căn cứ là phù hợp với Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần chấp nhận.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do các bên đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên không thỏa thuận được lãi suất. Căn cứ các hợp đồng tín dụng và các điều khoản kèm theo các hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký. Lãi suất chậm thi hành án, lãi suất chậm trả, phí thực hiện theo mức đã giao kết trong các hợp đồng tín dụng số 7807745.20 ký ngày 28/12/2020; hợp đồng tín dụng

số 1404898.23 ký ngày 19/6/2023 và hợp đồng tín dụng số 8928940.24 ký ngày 23/01/2024 giữa Ngân hàng TMCP Q với ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị H1 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

**Về đề nghị của Ngân hàng đề nghị Tòa án tuyên:* Trong trường hợp ông N và bà H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q, Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm cho khoản vay.

HĐXX xét thấy: Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 3002000.20 ngày 28/12/2020 đã ký giữa Ngân hàng TMCP Q với ông N, bà H1. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại: Avanza, biển kiểm soát: 98A-373.29, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 066863 do Phòng C Công an tỉnh B cấp ngày 24/12/2020. Việc thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật, hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật.

Quá trình xem xét thẩm định không xác định được 01 xe ô tô trên là tài sản thế chấp ở đâu vì phía ông N, bà H1 cố tình trốn tránh không hợp tác, tại thời điểm tranh chấp không làm vô hiệu hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Do đó, khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 299 và Điều 303 của Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ Mục 11 Phần III Công văn 196/TANDTC-PC năm 202303/10/2023 về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong công tác xét xử của Tòa án nhân dân tối cao. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật Ngân hàng TMCP Q có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm cho khoản vay là 01 chiếc xe ô tô trên. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với Ngân hàng TMCP Q. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì ông N và bà H1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng. Do đó yêu cầu trên của Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận.

[4] *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên Ngân hàng TMCP Q không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng số tiền 7.800.000 đồng (Bảy triệu, tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003369 ngày 15/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang.

Buộc ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 17.717.900 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] *Về quyền kháng cáo:* Căn cứ Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Về ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 16 Điều 4, Điều 90, Điều 91, Điều 94, Điều 95, Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 280, Điều 288; khoản 1 Điều 299 và Điều 303 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Q yêu cầu ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 thanh toán tiền còn nợ theo các Hợp đồng tín dụng số 7807745.20 ký ngày 28/12/2020; hợp đồng tín dụng số 1404898.23 ký ngày 19/6/2023 và hợp đồng tín dụng số 8928940.24 ký ngày 23/01/2024 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Q đối với ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1.

Buộc ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q theo các Hợp đồng tín dụng số 7807745.20 ký ngày 28/12/2020; hợp đồng tín dụng số 1404898.23 ký ngày 19/6/2023 và hợp đồng tín dụng số 8928940.24 ký ngày 23/01/2024 số tiền gốc là **291.662.793** đồng (Hai trăm chín mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm chín mươi ba đồng), tiền lãi và lãi chậm trả là **62.697.092** đồng (Sáu mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm chín mươi hai đồng). Tổng cộng là **354.359.800** đồng (Ba trăm năm mươi tư triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm đồng) tính tròn số.

Buộc ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng số 7807745.20 ký ngày 28/12/2020; hợp đồng tín dụng số 1404898.23 ký ngày 19/6/2023 và hợp đồng tín dụng số 8928940.24 ký ngày 23/01/2024 cho đến khi ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 thanh toán hết các khoản nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo quy định, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản thế chấp là 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại: Avanza, biển kiểm soát: 98A-373.29, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 066863 do Phòng C Công an tỉnh B cấp ngày 24/12/2020 mang tên Nguyễn Trọng N thuộc quyền sở hữu/ sử dụng của ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ

trả nợ cho bên vay vốn với Ngân hàng TMCP Q. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì ông N và bà H1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP Q.

2. *Về án phí:* Ngân hàng Thương mại cổ phần Q không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng số tiền **7.800.000** đồng (Bảy triệu, tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003369 ngày 15/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang.

Buộc ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu **17.717.900** đồng (Mười bảy triệu, bảy trăm mười bảy nghìn, chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lạng Giang;
- Chi cục THADS huyện Lạng Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Quỳnh Hoa